

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

đã được kiểm toán



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-37
Phụ lục 01: Tăng giảm TSCĐ hữu hình	38
Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	39-40

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/05/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21/07/2020 Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04/06/2021 Công ty thay đổi số vốn điều lệ từ 569.999.930.000 VNĐ lên 752.398.790.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 752.398.790.000 VND (Bằng chữ: Bảy trăm năm mươi hai tỷ, ba trăm chín mươi tám triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Vũ Ngọc Tú, chức danh chủ tịch Hội đồng quản trị, số giấy chứng thực cá nhân số 024089000183 được cấp ngày 22/06/2017 bởi Cục CSĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Số 25E, tổ 38, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ bổ nhiệm
Ông: Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch	
Ông: Phạm Bảo Long	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2021
Ông: Phạm Văn Minh	Ủy viên	
Ông: Trịnh Quốc Bình	Ủy viên	
Ông: Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2021

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Ông: Phạm Bảo Long	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/03/2021
Ông: Đỗ Vương Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2021
Ông: Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/10/2021
Ông: Trịnh Nguyên Khánh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/10/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ Bỏ nhiệm
Bà: Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban	
Bà: Nghiêm Quỳnh Chi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2021
Ông: Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên	
Bà: Phạm Thị Thu Phương	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 22/04/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2022 theo Quyết định số số 772/QĐ-UBCK ngày 19/11/2021.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc này 31/12/2021 của Công ty.

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

Số : 213/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP được lập ngày 14/02/2022 từ trang 07 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



TRẦN TRÍ DŨNG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0895-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

ĐỖ THỊ DUYÊN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 3642-2021-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		517.100.102.111	439.500.930.046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	50.450.290.194	48.595.207.447
1. Tiền	111		45.450.290.194	24.721.750.605
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	23.873.456.842
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	800.000.000	7.862.141.246
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		800.000.000	7.862.141.246
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		424.853.845.146	349.880.154.345
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	83.256.140.490	112.560.477.871
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	13.041.378.178	24.313.912.871
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	7.269.297.208	39.722.587.739
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	356.021.047.568	208.017.194.162
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(34.734.018.298)	(34.734.018.298)
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	20.404.038.697	16.227.046.872
1. Hàng tồn kho	141		20.412.834.697	16.227.046.872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8.796.000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.591.928.074	16.936.380.136
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	1.605.946.384	412.939.818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	18.780.126.576	15.906.068.135
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	205.855.114	617.372.183

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.747.007.472.954	2.593.342.228.709
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110.862.346.500	436.644.743.977
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	110.862.346.500	436.644.743.977
II. Tài sản cố định	220		2.176.521.841.867	1.915.702.981.243
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.990.574.954.340	1.726.214.343.649
- Nguyên giá	222		3.349.065.584.874	2.752.201.441.869
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.358.490.630.534)	(1.025.987.098.220)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	185.946.887.527	189.488.637.594
- Nguyên giá	228		221.818.442.843	221.818.442.843
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(35.871.555.316)	(32.329.805.249)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		170.809.502.184	45.443.178.871
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	170.809.502.184	45.443.178.871
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.732.000.000	732.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		732.000.000	732.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		287.081.782.403	194.819.324.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	30.426.904.100	25.866.008.872
2. Lợi thế thương mại	269	V.09	256.654.878.303	168.953.315.746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.264.107.575.065	3.032.843.158.755

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2021

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.051.422.719.733	1.973.477.793.009
I. Nợ ngắn hạn	310		638.016.654.644	410.672.606.707
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	29.245.671.232	26.151.574.896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	18.024.881.550	18.933.756.292
4. Phải trả người lao động	314		3.755.509.513	3.754.312.112
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	22.471.997.601	13.207.102.260
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	71.388.944.479	40.137.545.918
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	489.016.035.021	304.754.963.812
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.113.615.248	3.733.351.417
II. Nợ dài hạn	330		1.413.406.065.089	1.562.805.186.302
1. Phải trả dài hạn khác	337		90.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	1.413.316.065.089	1.562.805.186.302
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.212.684.855.332	1.059.365.365.746
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.212.684.855.332	1.059.365.365.746
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		752.398.790.000	569.999.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		752.398.790.000	569.999.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.589.351.149	29.589.351.149
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		165.154.146.241	294.046.037.644
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		100.448.781.162	242.605.470.381
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		64.705.365.079	51.440.567.263
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		259.602.392.794	159.789.871.805
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.264.107.575.065	3.032.843.158.755

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	592.106.659.467	411.793.950.186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		592.106.659.467	411.793.950.186
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	263.299.767.542	220.213.865.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		328.806.891.925	191.580.084.668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.759.658.899	937.346.230
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	199.463.748.493	120.529.742.663
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		195.629.845.715	118.706.528.374
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	56.634.380.265	51.648.069.198
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		76.468.422.066	20.339.619.037
12. Thu nhập khác	31	VI.06	3.265.533.240	37.373.443.668
13. Chi phí khác	32	VI.07	1.155.013.141	854.417.236
14. Lợi nhuận khác	40		2.110.520.099	36.519.026.432
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		78.578.942.165	56.858.645.469
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	9.922.152.950	5.974.790.080
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		68.656.789.215	50.883.855.389
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		58.056.335.283	44.669.039.346
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.600.453.932	6.214.816.043
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	864	705
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	766	534

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	78.578.942.165	56.858.645.469
2. Điều chỉnh cho các khoản		354.998.419.370	244.999.623.036
+ Khấu hao tài sản cố định	02	161.766.550.317	127.012.639.471
+ Các khoản dự phòng	03	-	-
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.688.198.619)	(2.442.759.098)
+ Chi phí lãi vay	06	198.920.067.672	120.429.742.663
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	433.577.361.535	301.858.268.505
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	235.853.378.953	(314.435.785.119)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(135.030.365)	(493.623.906)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	88.112.794.106	(5.868.731.583)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3.004.901.489)	1.876.863.839
- Tiền lãi vay đã trả	14	(201.322.814.701)	(107.314.866.801)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.208.058.454)	(7.555.017.798)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	100.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.500.192.862)	(12.627.414.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	541.472.536.723	(144.560.307.633)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(249.946.399.989)	(224.364.124.491)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.353.636.363	1.382.855.491
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.053.103.727)	(5.798.141.246)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	54.868.535.504	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(208.838.886.217)	(664.170.705.109)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.537.036.658	937.346.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(416.079.181.408)	(892.012.769.125)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	755.717.769.422	1.762.633.713.581
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(874.810.749.990)	(696.573.788.852)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.445.292.000)	(373.469.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(123.538.272.568)	1.065.686.455.329
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.855.082.747	29.113.378.571
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.595.207.447	19.481.828.876
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	50.450.290.194	48.595.207.447

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/05/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21/07/2020 Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04/06/2021 Công ty thay đổi số vốn điều lệ từ 569.999.930.000 VNĐ lên 752.398.790.000 đồng.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm báo cáo là 752.398.790.000 VNĐ (Bằng chữ: Bảy trăm năm mươi hai tỷ, ba trăm chín mươi tám triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của công ty tại ngày 31/12/2021 là 70 người (tại ngày 31/12/2020 là 90 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh Bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế kiểm toán, kế toán, chứng khoán)
- Tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thăm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng Vonfram, quặng kim loại quý hiếm (Không bao gồm xuất khẩu vàng quặng nguyên liệu);
- Khai thác đất đá, cát sỏi, đất sét.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số các công ty con 8 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 8 công ty

- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:

- Trong năm 2021, VCP góp thêm 1.819.000.000 VNĐ vào Công ty Cổ phần Cơ điện VCP theo điều lệ thành lập công ty nâng số vốn góp tại Công ty Cổ phần Cơ điện VCP lên 19.900.000.000 VNĐ, chiếm 99,5% tỷ lệ sở hữu tương ứng với 99,5% tỷ lệ biểu quyết.

- Trong năm 2021, VCP mua lại 17.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La nâng tỷ lệ sở hữu lên 82,765% tương đương với 260.708.800.000 đồng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La tương ứng với 82,765% tỷ lệ biểu quyết.

- Tại ngày 20/12/2021, Công ty Cổ phần thủy điện Nậm La – Công ty con của VCP đã hoàn tất thủ tục mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng Sài Gòn (mã chứng khoán SMA) không qua sàn chứng khoán nâng số cổ phiếu nắm giữ lên 10.594.824 cổ phiếu chiếm 52,06% tỷ lệ phần sở hữu tương ứng với 52,06% tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ, số tiền đầu tư là 210.871.087.051 VNĐ.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 8 Công ty con và 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là:

	Nơi Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Thanh Hóa	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Thanh Hóa	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH thủy điện Đak Robaye	Kon Tum	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH thủy điện Đak lô 4	Kon Tum	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH MTV nhà máy thủy điện Thác Ba	Bình Thuận	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần thủy điện Nậm La	Sơn La	82,765%	82,765%	Sản xuất, kinh doanh điện năng

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị văn phòng	3- 7
Khác	3
Quyền sử dụng đất	65

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2010 đến năm 2024), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022). Năm 2021 là năm thứ 8 công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Các hoạt động kinh doanh khác Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Ông Vũ Ngọc Tú (1)	-	33.136.087.739
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (2)	7.269.297.208	6.586.500.000
Cộng	7.269.297.208	39.722.587.739

(1) Khoản cho vay Ông Vũ Ngọc Tú theo hợp đồng số 01-2019/TDNL-VNT ngày 31 tháng 7 năm 2019 và các phụ lục hợp đồng, thời hạn vay 12 tháng, kể từ ngày giải ngân, lãi suất 0,2%/năm, không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà theo hợp đồng số 01/2020/TDNL-XLSD ngày 20 tháng 01 năm 2020 và Phụ lục số 01 ngày 20/01/2021, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất 10,2%/năm, không có tài sản đảm bảo.

6. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Phải thu ngắn hạn khác	356.021.047.568	34.159.997.951	208.017.194.162	34.164.785.951
Phải thu khác	173.074.520.566	34.159.997.951	78.465.390.283	34.164.785.951
- Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	36.700.511.129	34.000.000.000	36.700.511.129	34.000.000.000
- Phải thu tiền chênh lệch tỷ giá thanh toán ngoại tệ đầu tư năm 2015, 2018, 2019 phải thu của Công ty mua bán điện	18.373.169.621	-	34.694.208.898	-
- Phải thu Tổng cục năng lượng về bản quyền phát thải CERs	792.057.029	-	1.881.400.220	-
- Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.393.093.333	-	596.160.000	-
- Phải thu Chi phí đền bù GPMB được bồi hoàn	97.214.500	-	97.214.500	-
- Phải thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước từ Tổng Công ty Điện lực miền bắc	-	-	796.148.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (1)	10.621.186.570	-	-	-
- Phạm Thu Huyền (1)	98.801.092.000	-	-	-
- Phải thu khác	6.296.196.384	159.997.951	3.699.747.536	164.785.951
Tạm ứng cho người lao động	92.296.670.785	-	17.941.881.051	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	90.649.856.217	-	111.609.922.828	-
b, Phải thu dài hạn khác	110.862.346.500	-	436.644.743.977	-
Ký cược ký quỹ dài hạn	110.862.346.500	-	436.644.743.977	-
Cộng	466.883.394.068	34.159.997.951	644.661.938.139	34.164.785.951

(1) Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba và bà Phạm Thu Huyền về việc hợp tác đầu tư phát triển Dự án Thủy điện Đak lô 1-3, hiệu lực của hợp đồng là 1 năm, giá trị hợp đồng là 106.000.000.000 đồng.

7. Nợ xấu

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
a) Phải thu khách hàng						
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng nguồn điện	274.513.191	-	Trên 3 năm	274.513.191	-	Trên 3 năm
b) Trả trước cho người bán						
Công ty CP Thiết bị và Xây dựng Trảng An	185.210.341	-	Trên 3 năm	185.210.341	-	Trên 3 năm
DNTN Đức Chi	109.508.815	-	Trên 3 năm	109.508.815	-	Trên 3 năm
UBND xã Mường La	4.788.000	-	Trên 3 năm	-	-	-
b) Phải thu khác						
Ngân hàng phát triển Việt Nam tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	36.700.511.129	2.700.511.129	Trên 3 năm	36.700.511.129	2.700.511.129	Trên 3 năm
Khoản phải thu khác	159.997.951	-	Trên 3 năm	164.785.951	-	Trên 3 năm
Cộng	37.434.529.427	2.700.511.129		37.434.529.427	2.700.511.129	

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

8 . Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	3.752.479.262	-	16.363.600	-
Công cụ dụng cụ	14.933.225.289	-	15.075.175.930	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	506.435.400	-	1.135.507.342	-
Hàng hóa	1.220.694.746	-	-	-
Cộng	20.412.834.697	-	16.227.046.872	-

9 . Chi phí trả trước	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	1.605.946.384	412.939.818
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	541.991.711	30.588.113
Chi phí bảo hiểm	344.174.428	148.358.644
Sửa chữa TSCĐ	45.041.667	-
Khác	674.738.578	233.993.061
b) Dài hạn	30.426.904.100	25.866.008.872
Chi phí thuê văn phòng	3.236.777.502	4.855.166.090
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	4.834.688.498	4.945.406.559
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.004.991.524	5.429.060.814
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.154.144.774	6.584.670.574
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.852.899.128	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.343.402.674	4.051.704.835
c) Lợi thế thương mại	256.654.878.303	168.953.315.746
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty CP Thủy điện Nậm La, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua (*)	151.011.370.710	168.953.315.746
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty CP Thiết bị phụ tùng Sài Gòn, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua (*)	105.643.507.593	-
Cộng	288.687.728.787	195.232.264.436

(*) Chi tiết lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua Công ty CP Thủy điện Nậm La, Công ty CP Thiết bị phụ tùng Sài Gòn:

Công ty	Lợi thế thương mại ban đầu	Giá trị đã phân bổ đến đầu năm	Giá trị phân bổ trong năm	Giá trị Lợi thế Thương mại còn phải phân bổ cuối năm
Công ty CP Thủy điện Nậm La	179.419.450.350	10.466.134.604	17.941.945.036	151.011.370.710
Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	106.531.268.161	-	887.760.568	105.643.507.593

10 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết tại phụ lục 01)

11 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	221.818.442.843	221.818.442.843
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	221.818.442.843	221.818.442.843
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	32.329.805.249	32.329.805.249
Số tăng trong năm	3.541.750.067	3.541.750.067
- <i>Khấu hao trong năm</i>	3.541.750.067	3.541.750.067
Số dư cuối năm	35.871.555.316	35.871.555.316
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	189.488.637.594	189.488.637.594
Tại ngày cuối năm	185.946.887.527	185.946.887.527

12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Công trình Thủy điện Xuân Khao	4.800.929.937	4.800.929.937
Công trình thủy điện Xuân Mỹ	-	91.832.017
Dự án nước sạch Vinaconex Thường Xuân	-	818.582.868
Dự án điện gió Hướng Sơn 1	-	1.384.427.666
Dự án Thủy điện Kỳ Cùng	-	80.000.000
Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Ba	8.570.016.092	6.930.388.202
Dự án Thủy điện Đăk Robaye	144.104.285.781	24.970.386.695
Dự án Thủy điện Đăk lô 4	13.334.270.374	6.366.631.486
Cộng	170.809.502.184	45.443.178.871

13 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	29.245.671.232	29.245.671.232	26.151.574.896	26.151.574.896
Công ty TNHH Thiên Phát - Thiên Tân	-	-	5.297.762.968	5.297.762.968
Công ty TNHH MTV Sông Chu	1.366.668.412	1.366.668.412	1.173.639.541	1.173.639.541
Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	-	-	1.877.320.235	1.877.320.235
Công ty cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và đầu tư EVEREST	7.556.559.987	7.556.559.987	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	2.501.748.380	2.501.748.380	-	-
Công ty TNHH Giải pháp và TB Công nghiệp	2.139.615.860	2.139.615.860	-	-
Công ty TNHH Cơ điện Đức Trung	2.690.312.853	2.690.312.853	-	-
Electric City Technology Corp	2.784.827.863	2.784.827.863	-	-
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3	1.828.846.425	1.828.846.425	8.391.367.544	8.391.367.544
Phải trả nhà cung cấp khác	8.377.091.452	8.377.091.452	9.411.484.608	9.411.484.608
Cộng	29.245.671.232	29.245.671.232	26.151.574.896	26.151.574.896

14 . Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước	31/12/2021		01/01/2021	
	Phải thu/ được khấu trừ	Phải nộp	Phải thu/ được khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT	18.780.126.576	5.277.400.991	15.906.068.135	5.293.528.513
Thuế TNDN	79.551.909	6.407.451.249	-	4.613.969.027
Thuế TNCN	126.302.805	1.076.860.873	-	2.383.589.354
Thuế tài nguyên	-	4.518.883.711	617.371.783	5.279.171.648
Các loại thuế khác	-	1.872.530	-	1.340.829.000
Các khoản phải nộp khác	400	742.412.196	400	22.668.750
Cộng	18.985.981.690	18.024.881.550	16.523.440.318	18.933.756.292

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay phải trả	21.825.321.240	12.319.202.260
Các khoản phải trả khác	646.676.361	887.900.000
Cộng	22.471.997.601	13.207.102.260

16 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	194.817.635	378.898.706
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.936.020	159.038.113
Các khoản phải trả phải nộp khác	71.190.190.824	39.599.609.099
Trong đó:		
- Khoản tiền phải nộp lại Ngân sách nhà nước (1)	50.000.000.000	-
- Cổ tức phải trả	18.401.041.764	15.683.273.764
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt nam	1.488.472.442	650.435.076
- Thuế Tài nguyên nước	351.464.839	540.371.579
- Phải trả phải nộp khác về Thủ lao HĐQT, BKS	233.040.000	115.344.000
- Phải trả ngắn hạn khác	716.171.779	22.610.184.680
Cộng	71.388.944.479	40.137.545.918

(1) Theo Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có liên quan đến phiên tòa xét xử vụ án Nguyễn Thành Tài và đồng phạm bị truy tố về tội "vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí", Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn đã được triệu tập tham gia phiên tòa với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Vụ án này liên quan đến Dự án đầu tư tại khu đất số 8-12 Lê Duẩn mà Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tham gia vào năm 2010 và sau đó đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của công ty trong CTCP Đầu tư Lavennue cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô hưởng lợi 50.000.000.000 đồng. Theo Bản án, Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn phải nộp lại số tiền 50.000.000.000 đồng thu được từ việc chuyển nhượng cổ phần, để tịch thu sung ngân sách Nhà nước, đồng thời công ty được quyền liên hệ cơ quan thuế để hạch toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp 12.500.000.000 tỷ đồng.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2021
a. Vay ngắn hạn	220.258.670.496	503.243.086.302	586.351.007.093	137.150.749.705
<i>Vay cá nhân và đơn vị khác (i)</i>	<i>200.111.359.839</i>	<i>321.653.854.850</i>	<i>419.132.442.259</i>	<i>102.632.772.430</i>
<i>Vay ngân hàng ngắn hạn (ii)</i>	<i>20.147.310.657</i>	<i>181.589.231.452</i>	<i>167.218.564.834</i>	<i>34.517.977.275</i>
b. Vay dài hạn đến hạn trả	84.496.293.316	143.220.134.849	95.851.142.849	131.865.285.316
<i>Nguyễn Bích Thu</i>	<i>1.300.000.000</i>	<i>-</i>	<i>1.300.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Trần Trọng Dân</i>	<i>100.000.000</i>	<i>-</i>	<i>100.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Cù Huy Phán Táo</i>	<i>1.400.000.000</i>	<i>3.545.857.533</i>	<i>4.945.857.533</i>	<i>-</i>
<i>Mai Văn Thạch</i>	<i>600.000.000</i>	<i>-</i>	<i>600.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Tuấn Kiệt</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>-</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Thị Tạo</i>	<i>770.000.000</i>	<i>-</i>	<i>770.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Thanh Vân</i>	<i>650.000.000</i>	<i>-</i>	<i>650.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Vay ngân hàng SHB - Chi nhánh Thăng Long</i>	<i>24.563.990.792</i>	<i>24.101.974.792</i>	<i>24.332.982.792</i>	<i>24.332.982.792</i>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	<i>10.052.302.524</i>	<i>10.052.302.524</i>	<i>10.052.302.524</i>	<i>10.052.302.524</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành</i>	<i>43.860.000.000</i>	<i>43.920.000.000</i>	<i>44.000.000.000</i>	<i>43.780.000.000</i>
<i>Ngân hàng phát triển Việt Nam- Chi nhánh Sơn La</i>	<i>-</i>	<i>11.500.000.000</i>	<i>7.900.000.000</i>	<i>3.600.000.000</i>
<i>Ngân hàng phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước</i>	<i>-</i>	<i>50.100.000.000</i>	<i>-</i>	<i>50.100.000.000</i>
c. Trái phiếu phát hành đến hạn trả	-	220.000.000.000	-	220.000.000.000
d. Số có khả năng trả nợ	304.754.963.812			489.016.035.021
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>304.754.963.812</i>			<i>489.016.035.021</i>

(i) Khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay 9%/năm, thời hạn vay là 1 tháng đến 1 năm.

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng

Bên cho vay	Loại tiền	31/12/2021	01/01/2021
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (1)	VND	3.202.533.620	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính (2)	VND	11.827.103.006	7.614.963.266
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hà Nam (3)	VND	-	12.532.347.391
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (4)	VND	12.348.600.807	-
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hà Thành (5)	VND	4.723.025.242	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Thành (6)	VND	2.416.714.600	-
Tổng cộng		34.517.977.275	20.147.310.657

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 06/2021/HDHM-PN/SHB.110600 ngày 23/02/2021. Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: Theo từng lần giải ngân nhưng không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay được quy định trong từng lần nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Các hình thức đảm bảo tiền vay: không có biện pháp bảo đảm.

(2) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2021/HDTD/TTDT MB/01 ngày 01/02/2021. Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động của Nhà máy thủy điện Cửa Đạt. Thời hạn vay: theo quy định từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất trong hạn. Bảo đảm tiền vay: ký quỹ hoặc các hình thức bảo đảm khác.

(3) Có hai hợp đồng vay như sau:

**) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 175/20/HĐHM/5C96 giữa (bên cho vay) Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam và (bên vay) Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP*

Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ Việt Nam đồng). Thời hạn duy trì Hạn mức cho vay là: đến hết ngày 13/05/2021. Nếu hết thời hạn duy trì hạn mức cho vay mà khách hàng không sử dụng hoặc sử dụng không hết hạn mức cho vay thì khách hàng không được tiếp tục sử dụng Hạn mức cho vay.

Mục đích sử dụng vốn vay của Khách hàng: Tài trợ các nhu cầu ngắn hạn hợp pháp hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng.

Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất hiện tại là 6.9%/năm.

Lãi suất áp dụng đối với chậm trả: Mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả là: 0%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Biện pháp đảm bảo tiền vay:

- Cầm cố tài sản là tài khoản tiền gửi theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 233/19/HĐCC/5C96 ngày 20 tháng 05 năm 2019 giữa Ngân hàng và Khách hàng. Hợp đồng cầm cố tài khoản số 233/19/HĐCC/5C96 giữa (bên cầm cố) Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP và (bên nhận cầm cố) Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam. Tài sản đảm bảo là tài khoản số 0905000023469 và toàn bộ số tiền (số dư) có trên tài khoản. Giá trị tài sản đảm bảo: 1.000.000.000 (Một tỷ đồng).

- Cầm cố tài sản là tài khoản tiền gửi theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 32/18/HĐCC/5C96 ký ngày 20 tháng 05 năm 2019 giữa Ngân hàng và khách hàng. Hợp đồng cầm cố tài khoản số 32/18/HĐCC/5C96 ngày 05 tháng 03 năm 2018 giữa (bên cầm cố) Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP và (bên nhận cầm cố) Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam. Tài sản đảm bảo là tài khoản số 0905000016916 và toàn bộ số tiền (số dư) có trên tài khoản. Giá trị tài sản đảm bảo vào ngày ký kết Hợp đồng là: 1.000.000.000 (Một tỷ đồng).

**) Hợp đồng vay số 204/20/HĐHM/5C96 ngày 10/06/2020, hạn mức cho vay: 3.000.000.000 đồng, thời hạn giải ngân 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trị giá 300.000.000 đồng. Tại 31/12/2020, lãi suất cho vay cố định là 7,5%/năm.*

(4) Hợp đồng cho vay hạn mức số 35/HTTD/2021-HĐCVHM/NHCT122 -VCP ngày 20/04/2021. Số hạn mức tiền vay: 25.000.000.000 đồng.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 06 tháng; Thời gian duy trì hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 06/04/2022. Lãi suất cho vay được quy định trong từng lần nhận nợ; Lãi suất vay quá hạn: bằng 150% lãi suất vay trong hạn; Hình thức đảm bảo tiền vay:

- Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 34/HTTD/2021/HĐBĐ/NHCT122-VCP ngày 19/04/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có). Tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô nhãn hiệu LANDROVER, biển số 30G-865,16 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29014804 do Phòng cảnh sát giao thông Hà Nội cấp ngày 13/01/2021 cho văn phòng đại diện Công ty CP đầu tư VSD.

Tại thời điểm ký Hợp đồng, Các Bên thống nhất cấp tín dụng có đảm bảo một phần bằng tài sản, tỷ lệ cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản tối thiểu 25%.

(5) Khoản vay theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21/21912692-CVHM/0177 ngày 20/07/2021. Hạn mức cho vay là 8.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Cầm cố tài sản là Tiền gửi tiết kiệm theo hợp đồng cầm cố số 21/21912692-HĐCC/0177 ngày 20/07/2021.

- Hợp đồng vay số 21/12107006 ngày 29/07/2021, hạn mức cho vay: 3.000.000.000 đồng, thời hạn giải ngân 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trị giá 900.000.000 đồng

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: 21/10920585-CTD/017 ngày 16/06/2021. Số hạn mức tiền vay: 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay: theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng lần nhận nợ; Lãi suất vay quá hạn: bằng 150% lãi suất vay trong hạn; Hình thức đảm bảo tiền vay là hợp đồng tiền gửi tiết kiệm theo hợp đồng cầm cố số 21/10920585-HĐCC/017 giữa Ngân hàng và khách hàng.

(6) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 9556/HĐTD-HM/TCB-NSG ngày 12/06/2013, Tổng hạn mức là 6.500.000.000, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ 3.

18 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2021
a. Vay dài hạn	673.531.972.013	470.213.269.622	398.745.871.883	744.999.369.752
Ông Vũ Tuấn Cường (1)	188.800.000.000	167.000.000.000	302.950.273.838	52.849.726.162
Ông Vũ Ngọc Tú (2)	-	42.000.000.000	-	42.000.000.000
Vay cá nhân khác (3)	-	52.901.261.517	6.221.320.729	46.679.940.788
Ngân hàng phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước (4)	-	83.500.000.000	-	83.500.000.000
Vay ngân hàng SHB - Chi nhánh Thăng Long (5)	237.551.305.551	-	24.101.974.792	213.449.330.759
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (6)	60.332.106.640	-	10.052.302.524	50.279.804.116
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành (7)	186.848.559.822	-	43.920.000.000	142.928.559.822
Ngân hàng phát triển Việt Nam- Chi nhánh Sơn La (8)	-	25.964.000.000	11.500.000.000	14.464.000.000
Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Sóc Sơn (9)	-	98.848.008.105	-	98.848.008.105
b. Trái phiếu phát hành (10)	889.273.214.289	135.753.259.091	363.290.221.957	668.316.695.337
Gốc trái phiếu	900.000.000.000	138.100.000.000	360.000.000.000	678.100.000.000
Chi phí phát hành giảm trừ vào gốc trái phiếu	(10.726.785.711)	(2.346.740.909)	3.290.221.957	(9.783.304.663)
c. Số có khả năng trả nợ	1.562.805.186.302			1.413.316.065.089
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	673.531.972.013			744.999.369.752
Trái phiếu phát hành	889.273.214.289			668.316.695.337

(1) Hợp đồng vay tiền số 06/2021/HĐTD-VCP ngày 12 tháng 01 năm 2021 giữa Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP và Ông Vũ Tuấn Cường. Số tiền: 46.200.000.000 (Bốn mươi sáu tỷ, hai trăm triệu đồng chẵn). Thời hạn vay: 06 năm (Sáu năm). Lãi suất 9%/năm. Tiền lãi được trả vào cuối kỳ cùng tiền gốc.

- Hợp đồng vay tiền số 14/2021/HĐTD-VCP ngày 01 tháng 02 năm 2021 giữa Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP và Ông Vũ Tuấn Cường. Số tiền: 85.200.000.000 (Tám mươi lăm tỷ, hai trăm triệu đồng chẵn). Thời hạn vay: 06 năm (Sáu năm). Lãi suất 10%/năm. Tiền lãi được trả vào cuối kỳ cùng tiền gốc.

- Hợp đồng vay tiền số 01-03/2021/HĐTD-VCP ngày 05 tháng 05 năm 2021 giữa Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP và Ông Vũ Tuấn Cường. Số tiền: 25.600.000.000 (Hai mươi lăm tỷ, sáu trăm triệu đồng chẵn). Thời hạn vay: 06 năm (Sáu năm). Lãi suất 9%/năm. Tiền lãi được trả vào cuối kỳ cùng tiền gốc.

(2) Hợp đồng vay số 1512/2020/HĐTD-NLA ký ngày 15/12/2021 với số tiền 42.000.000.000 đồng thời hạn vay 3 năm. Lãi suất 0,2%/năm, không có tài sản đảm bảo

(3) Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo, thời hạn trên 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất cố định trong khoảng thời gian vay, lãi suất 9%/năm.

(4) Khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Bình Dương - Bình Phước dùng để đầu tư dự án nhà máy thủy điện Đăk Glun, gồm các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng tín dụng đầu tư số 09/2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 08/05/2009, Tổng hạn mức là 300.000.000.000, thời hạn vay 180 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy Thủy điện Đăkglun

- Hợp đồng tín dụng đầu tư số 09/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 18/12/2014, Tổng hạn mức là 82.000.000.000, thời hạn vay 180 tháng, lãi suất 9,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện Đăkglun.

(5) Hợp đồng tín dụng số 016/2016/HĐTDĐH-PN/SHB.110600 ngày 18/01/2016. Số tiền vay 315.000.000.000 đồng. Mục đích vay: tài trợ chi phí đầu tư xây dựng dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm Vat dự án). Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thuộc dự án Thủy điện Xuân Minh.

(6) Khoản tiền vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội theo hợp đồng vay 373/2014/HĐTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 24/12/2014 số tiền vay 90.000.000.000 VNĐ, được giải ngân nhiều lần; Mục đích vay là đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bái Thượng tại xã Xuân Dương - Huyện Thường Xuân - Tỉnh Thanh Hóa theo giấy chứng nhận đầu tư số 26121000040 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 14/11/2013 cho Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng, thanh toán cho các chi phí xây dựng và đầu tư thiết bị hợp lý; Thời gian vay 150 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên; Lãi suất vay được quy định trong từng khế ước vay; Hình thức đảm bảo gồm: Bảo lãnh vay vốn của Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, toàn bộ đồng tiền Dự án thủy điện Bái Thượng về tài khoản của bên cho vay.

Khoản nợ dài hạn đến hạn trả là khoản gốc vay dài hạn sẽ phải thanh toán cho Ngân hàng trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán theo báo cáo tài chính này.

(7) Hợp đồng tín dụng số 16/VIP-BB-TH/0107 ký ngày 31/03/2016 với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng 1 lần và được xác định là lãi suất cơ sở cộng với mức biên là 3,25%/năm và được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/06/2016 và kỳ trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 30/03/2026. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thuộc Dự án thủy điện Nậm La, quyền phát sinh từ hợp đồng mua bán điện số 43/EVNNPC-B9 ngày 30/07/2010 ký giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và các biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của bên cho vay. Mục đích vay là thanh toán tái cấu trúc dư nợ các khoản vay theo các hợp đồng trung và dài hạn.

(8) Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư số 01/2021/HĐKT/HĐTĐ-NHPT ngày 21/06/2021. Với hạn mức 47.988.000.00 đồng, thời hạn vay 180 tháng, lãi suất 9.6%/ năm. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên 07/2021, kỳ trả nợ gốc cuối cùng 05/2026. Tài sản đảm bảo là toàn bộ Tài sản hình thành sau đầu tư dự án và các tài sản có thể hình thành trong tương lai của dự án thủy điện Tát Ngõng.

(9) Hợp đồng số 01/2021/DAĐT/21024899 ngày 08/02/2021. Hạn mức 250.000.000.000 đồng. Mục đích vay: tài trợ chi phí đầu tư xây dựng dự án Thủy điện Đak Robaye (không bao gồm Vat dự án). Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ.

(10) Chi tiết số dư của các khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
Phát hành trái phiếu theo mệnh giá		
Công ty CP Chứng khoán MB (i)	190.000.000.000	400.000.000.000
- Trái phiếu theo mệnh giá	330.000.000.000	400.000.000.000
- Gốc trái phiếu đến hạn trả năm sau	140.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (ii)	350.000.000.000	500.000.000.000
- Trái phiếu theo mệnh giá	430.000.000.000	500.000.000.000
- Gốc trái phiếu đến hạn trả năm sau	80.000.000.000	-
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	138.100.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu (iv)	(9.783.304.663)	(10.726.785.711)
Cộng	668.316.695.337	889.273.214.289

(i) Khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Công ty CP Chứng khoán MB. Kỳ hạn trái phiếu là 42 tháng kể từ ngày phát hành 22/05/2020. Kỳ thanh toán lãi là 3 tháng với mức lãi suất cho 4 kỳ thanh toán lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Lãi suất cho các kỳ tiếp theo được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau thông thường áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng trên trang điện tử chính thức của các ngân hàng tham chiếu gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính cộng với biên độ 3,8%/năm, nhưng không thấp hơn 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng: Quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình, nhà xưởng, máy móc thiết bị đã đang và sẽ hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy thủy điện Cửa Đạt; quyền đòi nợ liên quan đến hợp đồng mua bán điện và 16.065.000 cổ phần của Công ty CP Thủy điện Nậm La. Mục đích vay để mua phần vốn góp và tăng vốn tại Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4, Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye, Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba, Công ty CP Thủy điện Nậm La.

(ii) Khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Kỳ hạn trái phiếu là 60 tháng kể từ ngày phát hành 22/05/2020. Kỳ thanh toán lãi là 3 tháng, lãi suất cho 4 kỳ thanh toán lãi đầu tiên là 10,6%/năm. Lãi suất cho các kỳ tiếp theo được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau thông thường áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng trên trang điện tử chính thức của các ngân hàng tham chiếu gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính cộng với biên độ 3,8%/năm, nhưng không thấp hơn 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng: Quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình, nhà xưởng, máy móc thiết bị đã đang và sẽ hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy thủy điện Cửa Đạt; quyền đòi nợ liên quan đến hợp đồng mua bán điện và 16.065.000 cổ phần của Công ty CP Thủy điện Nậm La. Mục đích vay để mua phần vốn góp và tăng vốn tại Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4, Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye, Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba, Công ty CP Thủy điện Nậm La.

(iii) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho các nhà đầu tư thông qua tổ chức bảo lãnh phát hành trái phiếu là Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành 30/07/2021. Kỳ thanh toán lãi là 3 tháng với mức lãi suất cho 4 kỳ thanh toán lãi đầu tiên là 10,2%/năm. Lãi suất cho các kỳ tiếp theo được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau thông thường áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng trên trang điện tử chính thức của các ngân hàng tham chiếu gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng với biên độ 4%/năm, nhưng không thấp hơn 10,2%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng: toàn bộ nhà máy trạm phân phối Nhà máy Thủy điện Nậm La, toàn bộ công trình tuyến năng lượng đập đầu mỗi thuộc nhà máy thủy điện Nậm La, toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ hoạt động nhà máy Thủy điện Nậm La.

(iv) Chi phí phát hành cho trái phiếu:

- Chi phí phát hành cho trái phiếu trả cho Công ty Cổ phần chứng khoán MB theo hợp đồng số 09/2020/MBS/IBHN2-HDTV ngày 28/04/2020 là 12.150.000.000 đồng. Đơn vị có chi phí phát hành trái phiếu đang ghi giảm vào giá trị trái phiếu phát hành và được phân bổ dần vào chi phí tài chính theo kỳ hạn huy động của trái phiếu.

- Chi phí phát hành cho trái phiếu phải trả là 2.346.740.909 đồng. Công ty có chi phí phát hành trái phiếu đang ghi giảm vào giá trị trái phiếu phát hành và được phân bổ dần vào chi phí tài chính theo kỳ hạn huy động 36 tháng của trái phiếu.

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem chi tiết tại phụ lục 02)

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	-	133.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	752.398.790.000	569.999.930.000
Cộng	752.398.790.000	569.999.930.000
19.3. Các giao dịch về vốn với các CSH	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	569.999.930.000	569.999.930.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	182.398.860.000	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	752.398.790.000	569.999.930.000
19.4. Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.239.879	56.999.993
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.239.879	56.999.993
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.239.879	56.999.993
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.239.879	56.999.993
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.239.879	56.999.993
Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

	Đơn vị tính: Đồng	
	Kỳ này	Kỳ trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán điện	541.571.373.166	377.491.892.211
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.672.674.363	1.483.808.542
Doanh thu chuyển nhượng quyền phát thải CERs	529.479.804	-
Doanh thu hợp đồng xây lắp	46.333.132.134	32.818.249.433
Cộng	592.106.659.467	411.793.950.186
2 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng điện	215.798.279.853	188.228.187.910
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.989.999.977	35.697.213
Giá vốn hợp đồng xây dựng	44.511.487.712	31.949.980.395
Cộng	263.299.767.542	220.213.865.518
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.759.658.899	937.346.230
Cộng	3.759.658.899	937.346.230
4 . Chi phí tài chính		
Chi phí Lãi tiền vay	195.629.845.715	118.706.528.374
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	177.751.620	-
Chi phí tài chính phát hành trái phiếu phân bổ trong kỳ	3.290.221.957	1.823.214.289
Chi phí khác	365.929.201	-
Cộng	199.463.748.493	120.529.742.663
5 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	21.889.515.646	20.584.162.865
Khấu hao Tài sản cố định	899.158.511	1.120.539.104
Chi phí dụng cụ văn phòng	3.338.506.402	2.926.090.012
Thuế, phí và lệ phí	227.588.025	-
Phân bổ lợi thế thương mại	18.829.705.604	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	569.128.290	16.551.142.613
Chi phí bằng tiền khác	10.880.777.787	10.466.134.604
Cộng	56.634.380.265	51.648.069.198
6 . Thu nhập khác		
Chênh lệch tỷ giá khoản vay do xây dựng Nhà máy thủy điện Cửa Đạt 2015, 2018, 2019 (*)	-	34.694.208.898
Thu nhập từ bán chứng nhận giảm phát thải	-	779.404.666
Thanh lý vật tư phế liệu	362.272.727	-
Lãi do thanh lý tài sản	1.928.539.720	1.777.272.727
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tiền thu được do bán tài sản</i>	<i>3.353.636.363</i>	<i>1.777.272.727</i>
<i>Giá trị còn lại của tài sản thanh lý</i>	<i>1.425.096.643</i>	<i>-</i>
Lãi từ hoạt động mua rẻ công ty con	-	122.557.377
Các khoản khác	974.720.793	-
Cộng	3.265.533.240	37.373.443.668

(*) Theo thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, Công ty được thanh toán chi phí chênh lệch giá đối với các khoản vay do xây dựng nhà máy thủy điện Cửa Đạt mà Công ty đã thực hiện chi trả. Công ty đã được chi trả toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá khoản vay thanh toán trong năm 2016 và năm 2017.

	Kỳ này	Kỳ trước
7 . Chi phí khác		
Nộp phạt vi phạm hành chính do sử dụng nước mặt để khai thác thủy điện chưa được cấp phép	-	460.000.000
Phạt vi phạm hành chính	972.266.295	-
Lỗi do thanh lý tài sản cố định	-	394.417.236
Chi phí khác	182.746.846	-
Cộng	1.155.013.141	854.417.236
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện hành	10.022.652.295	11.416.175.650
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(100.499.345)	(5.441.385.570)
- Điều chỉnh năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.922.152.950	5.974.790.080
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.850.971.904	5.687.586.132
Chi phí nhân công	54.186.919.663	46.047.596.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.936.844.713	113.005.353.003
Lợi thế thương mại phân bổ	18.829.705.604	-
Thuế, phí và lệ phí	64.375.722	65.095.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.119.404.528	12.834.188.099
Chi phí khác bằng tiền	52.574.997.615	94.287.210.528
Cộng	320.563.219.749	271.927.029.809
10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.056.335.283	44.669.039.346
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS	-	4.470.372.555
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	58.056.335.283	40.198.666.791
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	67.194.340	56.999.993
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	864	705

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận trong năm 2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, BKS, ban điều hành bao nhiêu do Đại hội Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ này cho năm 2021. Nếu công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông công ty sẽ giảm đi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021. Công ty tính lại các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm 2020 bằng số trích lập các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, thưởng ban điều hành, hội đồng quản trị, ban kiểm soát được phê duyệt năm 2020. Công ty điều chỉnh lại lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp do trình bày lại số liệu so sánh thuyết minh như sau:

	Kỳ trước	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.669.039.346	44.669.039.346
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS	-	4.470.372.555
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	44.669.039.346	40.198.666.791
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	56.999.993	56.999.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	784	705

11 . Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.056.335.283	44.669.039.346
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS	-	4.470.372.555
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (1)	58.056.335.283	40.198.666.791
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	67.194.340	56.999.993
Số cổ phiếu dự kiến chia cổ tức bằng cổ phiếu (3)	8.549.966	18.239.886
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (4)=(1)/(2+3)	766	534

Theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ/VCP ngày 06/12/2021, Đại Hội đồng cổ đông thống nhất thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu với tỷ lệ trả cổ tức là 11,36365% tương ứng 8.549.966 cổ phiếu, tổng giá trị phát hành là 85.499.960.000 đồng.

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

Các khoản cam kết

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuê trụ sở văn phòng tối thiểu đã ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cả năm	1.024.218.072	1.618.388.592

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng một năm	1.024.218.072	1.618.388.592
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.212.559.430	3.236.777.168
Cộng	3.236.777.502	4.855.165.760

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà vinaconex số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng số 0409/2008/HĐKT-BXD ngày 29/12/2008.

Theo đó, Công ty được thuê mặt bằng tầng 19 tòa nhà Vinaconex với diện tích cho thuê là 614 m2 kể từ thời điểm bắt đầu ký hợp đồng 29/12/2008 đến ngày hết hạn hợp đồng vào 31/12/2023.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống nhất	Hà Nội	Cổ đông lớn
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	Hà Nội	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Sông Đà	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư VSD	Bắc Ninh	Cổ đông lớn, Ông Vũ Ngọc Tú là Tổng Giám đốc và là đại diện pháp luật
Nguyễn Tuấn Anh	Hà Nội	Cổ đông lớn
Vũ Tuấn Cường	Hà Nội	Cổ đông lớn
Phạm Thu Huyền	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty TNHH công nghệ CRE Việt Nam	Bắc Ninh	Ông Vũ Ngọc Tú - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ

3.2 Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
1	Công ty TNHH công nghệ CRE Việt Nam	44.967.316.853
Thu nhập khác từ thanh lý tài sản cố định		
1	Văn phòng đại diện Công ty CP Đầu tư VSD	1.363.636.364
Thu tiền từ thanh lý tài sản		
1	Văn phòng đại diện Công ty CP Đầu tư VSD	1.500.000.000
Nhận tiền vay		
1	Ông Vũ Tuấn Cường	167.000.000.000
1	Ông Vũ Ngọc Tú	42.000.000.000
Trả tiền vay		
1	Ông Vũ Tuấn Cường	302.950.273.838
Chi phí lãi vay		
1	Ông Vũ Tuấn Cường	25.297.797.509
Tiền lãi vay đã trả		
1	Ông Vũ Tuấn Cường	23.284.309.999

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng			
1	Công ty TNHH công nghệ CRE Việt Nam	12.391.760.667	13.811.896.273
		12.391.760.667	13.811.896.273
Phải trả tiền vay			
1	Ông Vũ Tuấn Cường	52.849.726.162	188.800.000.000
		52.849.726.162	188.800.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn			
1	Ông Vũ Tuấn Cường	2.013.487.510	-
		2.013.487.510	-

3.4. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Tên	Chức vụ	Năm 2021
Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch HĐQT	229.000.000
Phạm Văn Minh	Phó Chủ tịch HĐQT - chuyên trách	1.400.530.000
Trịnh Quốc Bình	Thành viên HĐQT	156.200.000
Phạm Bảo Long	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	955.305.595
Trịnh Nguyên Khánh	Thành viên HĐQT	195.200.000
Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên HĐQT	20.000.000
Đinh Thị Hạnh	Trưởng BKS	145.400.000
Nghiêm Quỳnh Chi	TV Ban KS	125.562.595
Phạm Thị Thu Phương	TV Ban KS	10.000.000
Nguyễn Hồ Ngọc	TV Ban KS	70.600.000
Tổng cộng		3.307.798.190

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động xây dựng
- Hoạt động kinh doanh điện
- Hoạt động dịch vụ khác

	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động xây dựng	Hoạt động dịch vụ khác	Tổng cộng
Năm 2020				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	377.491.892.211	32.818.249.433	1.483.808.542	411.793.950.186
Tổng doanh thu bộ phận	377.491.892.211	32.818.249.433	1.483.808.542	411.793.950.186
Kết quả kinh doanh bộ phận	189.263.704.301	868.269.038	1.448.111.329	191.580.084.668
Chi phí không phân bổ				(171.240.465.631)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh				20.339.619.037
Thu nhập khác				37.373.443.668
Chi phí khác				(854.417.236)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(5.974.790.080)
Lợi nhuận thuần sau thuế				50.883.855.389

	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động xây dựng	Hoạt động dịch vụ khác	Tổng cộng
Năm 2021				
Doanh thu bán hàng	541.571.373.166	46.333.132.134	4.202.154.167	592.106.659.467
Tổng doanh thu bộ phận	541.571.373.166	46.333.132.134	4.202.154.167	592.106.659.467
Kết quả kinh doanh bộ phận	325.773.093.313	1.821.644.422	1.212.154.190	328.806.891.925
Chi phí không phân bổ				(252.338.469.859)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh				76.468.422.066
Thu nhập khác				3.265.533.240
Chi phí khác				(1.155.013.141)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(9.922.152.950)
Lợi nhuận thuần sau thuế				68.656.789.215

	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động xây dựng	Hoạt động dịch vụ khác	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2020				
Tài sản của bộ phận	2.026.133.372.780	102.861.427.695	-	2.128.994.800.475
Tài sản không phân bổ				903.848.358.280
Tổng tài sản				3.032.843.158.755
Nợ phải trả của bộ phận	3.754.312.112	26.151.574.896	-	29.905.887.008
Các khoản nợ không phân bổ				1.943.571.906.001
Tổng nợ phải trả				1.973.477.793.009

	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động xây dựng	Hoạt động dịch vụ khác	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2021				
Tài sản của bộ phận	2.308.887.773.508	12.391.760.667	-	2.360.492.873.424
Tài sản không phân bổ				903.614.701.641
Tổng tài sản				3.264.107.575.065
Nợ phải trả của bộ phận	519.969.702.802	10.058.308.367	-	537.023.595.878
Các khoản nợ không phân bổ				1.514.399.123.855
Tổng nợ phải trả				2.051.422.719.733
Khấu hao tài sản cố định hữu hình				1.358.490.630.534
Khấu hao tài sản cố định vô hình				35.871.555.316

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 14/02/2022

Người lập biểu



Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	1.435.220.942.930	1.174.479.534.217	139.870.877.671	2.600.087.051	30.000.000	2.752.201.441.869
Số tăng trong kỳ	361.440.056.908	156.050.908.595	2.087.781.285	97.946.273	86.632.821.507	606.309.514.568
- Mua trong kỳ	-	7.577.277.027	1.576.860.000	32.681.818	-	9.186.818.845
- Tăng khác (*)	361.440.056.908	148.473.631.568	510.921.285	65.264.455	86.632.821.507	597.122.695.723
Số giảm trong kỳ	-	2.499.363.636	6.946.007.927	-	-	9.445.371.563
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.499.363.636	6.946.007.927	-	-	9.445.371.563
Số dư cuối kỳ	1.796.660.999.838	1.328.031.079.176	135.012.651.029	2.698.033.324	86.662.821.507	3.349.065.584.874
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	424.097.021.826	539.739.258.505	60.248.074.293	1.872.743.596	30.000.000	1.025.987.098.220
Số tăng trong kỳ	156.678.805.011	140.582.660.046	13.327.927.543	353.667.850	29.455.159.242	340.398.219.692
- Khấu hao trong kỳ	51.914.017.290	74.345.566.792	12.817.006.258	318.504.306	-	139.395.094.646
- Tăng khác (*)	104.764.787.721	66.237.093.254	510.921.285	35.163.544	29.455.159.242	201.003.125.046
Số giảm trong kỳ	-	2.206.484.639	5.688.202.739	-	-	7.894.687.378
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.206.484.639	5.688.202.739	-	-	7.894.687.378
Số dư cuối kỳ	580.775.826.837	678.115.433.912	67.887.799.097	2.226.411.446	29.485.159.242	1.358.490.630.534
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.011.123.921.104	634.740.275.712	79.622.803.378	727.343.455	-	1.726.214.343.649
Tại ngày cuối kỳ	1.215.885.173.001	649.915.645.264	67.124.851.932	471.621.878	57.177.662.265	1.990.574.954.340

Trong đó:

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn giá trị sử dụng là :

6.588.217.233

Tại ngày 31/12/2021, một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của công ty có giá trị còn lại là:

1.981.115.087.515

(*) Tại ngày 20/12/2021, Công ty nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn, các số liệu trình bày là nguyên giá và khấu hao lũy kế tài sản cố định hữu hình trên Báo cáo của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại thời điểm đạt quyền kiểm soát.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	259.329.012.627	100.575.906.298	965.434.375.222
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	44.669.039.346	73.226.723.804	117.895.763.150
Tăng vốn do mua giữa năm	-	-	-	-	-	-
Lãi năm trước	-	-	-	44.669.039.346	6.214.816.043	50.883.855.389
Tăng vốn	-	-	-	-	67.011.907.761	67.011.907.761
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	9.952.014.329	14.012.758.297	23.964.772.626
Chia cổ tức tại Công ty CP Thủy điện Nậm La	-	-	-	-	11.436.852.000	11.436.852.000
Chia cổ tức tại Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	-	-	-	-	1.225.000.000	1.225.000.000
Phụ cấp HĐQT và BKS 2019 (*)	-	-	-	2.127.500.000	-	2.127.500.000
Phần chi thường cho các tổ chức, Ban điều hành hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2019 (*)	-	-	-	2.034.000.000	-	2.034.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi(*)	-	-	-	4.384.469.000	-	4.384.469.000
Giảm khác	-	-	-	1.406.045.329	1.350.906.297	2.756.951.626
Số dư cuối năm trước	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	294.046.037.644	159.789.871.805	1.059.365.365.746

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	294.046.037.644	159.789.871.805	1.059.365.365.746
Tăng vốn trong năm nay	182.398.860.000	-	-	10.664.998.038	154.234.353.721	347.298.211.759
Lãi trong năm	-	-	-	10.600.453.932	58.056.335.283	68.656.789.215
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	182.398.860.000	-	-	-	-	182.398.860.000
Tăng vốn	-	-	-	-	96.178.018.438	96.178.018.438
Tăng khác	-	-	-	64.544.106	-	64.544.106
Giảm vốn trong năm	-	-	-	187.012.770.792	6.965.951.381	193.978.722.173
Chia cổ tức tại Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	-	-	-	-	3.675.000.000	3.675.000.000
Trích quỹ của Nậm La	-	-	-	25.700.144	5.351.916	31.052.060
Giảm vốn cổ đông không kiểm soát của Nậm La	-	-	-	-	182.708.763	182.708.763
Chia cổ tức tại Nậm La	-	-	-	-	2.714.560.000	2.714.560.000
Lợi nhuận tăng thêm do chênh lệch giá trị mua và giá trị sổ sách khoản đầu tư thêm vào Nậm La trong năm	-	-	-	143.538.237	-	143.538.237
Phụ cấp HĐQT và BKS 2020 (*)	-	-	-	1.935.000.000	-	1.935.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi Thủy điện Xuân Minh	-	-	-	404.180.936	388.330.702	792.511.638
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi(*)	-	-	-	2.105.491.475	-	2.105.491.475
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	-	-	-	182.398.860.000	-	182.398.860.000
Số dư cuối năm	752.398.790.000	5.940.175.148	29.589.351.149	117.698.264.890	307.058.274.145	1.212.684.855.332

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021 như sau:

- Đã thực hiện chi phụ cấp HĐQT và BKS năm 2020 theo Nghị quyết và Biên bản họp hội đồng cổ đông ngày 15/05/2020 là: 1.935.000.000 đồng
- Lợi nhuận còn lại để chia cổ tức, thưởng và phân phối quỹ: 103.339.573.742 đồng, trong đó:

Trong đó:

- + Chia cổ tức 2020 là 15% tương ứng với số tiền 15% vốn điều lệ 2020 là 85.499.989.500 đồng
- + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2020 2% tương đương với số tiền là: 2.105.491.475 đồng

(**) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 02A/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2020

- + Chia cổ tức bằng cổ phiếu là 32% tương ứng với số tiền là 182.399.970.000 đồng, số cổ phiếu thực phân phối được tương ứng với số tiền là 182.398.860.000 đồng

